

SỰ C THÁI BÌU CẨM CẢ TỰ XÃ HỘI TRONG CA DAO TRỮ TÌNH ĐỒNG BÀNG SÔNG CỬU LONG

TRẦN THỊ NGUYỄN DIỆM

Tự xã hội là yếu tố quan trọng không thể thiếu trong bất kỳ cuộc giao tiếp nào. Nghiên cứu đề tài “Sự c thái bìu cẩm cả cách sống tự xã hội trong ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long và tình yêu đôi lứa”, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các mô hình tự xã hội thông qua 24 mô hình trong quyển Ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long (1999). Từ đó, chúng tôi phân loại và sắp xếp chúng thành hai nhóm. Một là nhóm các mô hình tự xã hội hình thành nét văn hóa đồng bằng sông Cửu Long so với ca dao các vùng khác. Hai là nhóm các mô hình tự xã hội mang nét đặc trưng của vùng đất này. Sau đó, chúng tôi tiến hành phân tích sự c thái bìu cẩm cả chúng nhằm tìm ra những nét văn hóa đồng bằng và đặc trưng trong cách tự xã hội của người Việt Nam khu vực Đồng bằng sông Cửu Long qua những ca dao và tình yêu đôi lứa. Đề tài này góp phần khẳng định nền văn minh và trí tuệ tự xã hội trong những văn bản văn học Việt Nam: ngoài chức năng giáo dục, nó còn là một tín hiệu văn hóa phản ánh mối quan hệ thân-sống giữa cha mẹ và đời sống văn hóa những sự c thái bìu cẩm cả nền văn minh. Và trong tình yêu, đặc biệt là vùng Nam Bộ, nó có khả năng rút ngắn khoảng cách giữa hai đời sống văn hóa nên đưa đến tiên nguyện ý cho đến khi nên duyên chồng vợ.

1. KHÁI NIỆM

Trong sinh hoạt hàng ngày, con người có nhu cầu trao đổi và hiểu nhau. Dù ở đâu, môi trường nào thì việc giao tiếp cũng diễn ra và đóng vai trò quan trọng. Cách tự xã hội là một trong những yếu tố giúp ta có

thể bộc lộ được thành công khi bắt đầu chuyển và đổi mới. Nó phản ánh mối quan hệ thân-sống, tình-kính giữa người và người. Trong những văn bản nghiên cứu nói về người Việt Nam, tập thể tự xã hội rất phong phú và phức tạp với nhiều biến thể. Vì thế, nghiên cứu Sự c thái bìu cẩm cả cách sống tự xã hội trong ca dao trữ tình Đồng bằng sông Cửu Long và

tình yêu đôi lứa là để tìm hiểu giá trị thẩm mỹ trong việc sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt. Nó thể hiện nét đẹp văn hóa trong nghệ thuật ngôn ngữ của người Việt Nam Bản trong mối quan hệ tình yêu hôn nhân-gia đình.

2. NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG TỪ X NG HỒ TRONG CA DAO TRỮ TÌNH ĐỒNG NG BỔNG SÔNG CÚU LONG

Trong quá trình nhận thức, con người luôn có sự đánh giá, nhận xét của mình về các đối tượng để có được. Sự đánh giá nhận xét này thể hiện được thẩm mỹ của người nói. Trong đó, từ xưng hô cũng là một phương tiện ngôn ngữ khá đặc biệt giúp biểu hiện thái độ đánh giá của chủ thể và đối tượng với nhau về các thái độ biểu cảm khác nhau. Theo Nguyễn Văn N (2012, tr. 20): “Sự thái độ biểu cảm là nội dung biểu hiện bổ sung cho rõ thái độ đánh giá tình cảm của người nói đối với đối tượng để có được, để có nhận thức trong các diễn biến ngôn ngữ”. Điều này có nghĩa là nghệ thuật đánh giá tình cảm dù là động tính, trung tính hay âm tính, bổ sung các diễn biến ngôn ngữ, không phải xuất hiện với cách nội dung cụ thể mà với thể cách nội dung biểu hiện bổ sung của một sự biểu đạt cùng nghĩa. Tính chất phong phú và đa dạng của sự biểu đạt bổ sung ngôn ngữ chính là ở việc thể hiện các sự thái độ biểu cảm. Chúng ta nhận thấy trong việc sử dụng từ xưng hô qua một số ca dao trữ tình Đồng Ng bổng sông Cúu Long Việt về tình yêu đôi lứa mà chúng tôi đã đề cập đây.

Chúng ta biết rằng, từ xưng hô (address word) là từ dùng để xưng và gọi đối tượng khi giao tiếp. Theo Cù Đình Tú

(1993, tr. 258) “Bên cạnh các đối tượng nhân xưng: tôi, tao, ta, chúng tôi, chúng tao, chúng ta, (ngôi 1) mày, bay, chúng mày, chúng bay (ngôi 2), nó, hắn, y, va, ngh, chúng nó (ngôi 3), tiếng Việt còn dùng từ các từ chức vụ hàng, thân thuộc làm từ xưng hô như: cụ, ông, bà, cha, mẹ, chú, thím, cô, dì, cậu, mẹ, anh, em, ch, cháu... Tuy nhiên về ý mà về chức vụ, người ta còn lấy các từ chức vụ của cá nhân, hoặc lấy các từ, và tiếng để gọi họ và tên người (th) để dùng làm từ xưng hô, thậm chí còn dùng cách nói trệng không (không có từ xưng hô) để xưng hô”. Điều này đòi hỏi, trong giao tiếp chúng ta phải biết lựa chọn từ xưng hô thích hợp. Chúng ta nhận thấy trong việc sử dụng từ xưng hô các đối tượng nhân xưng, các từ chức vụ hàng và chức vụ người phiếm định. Điều thú vị là dù sử dụng có hạn, nhưng nó lại xuất hiện với tần số cao trong các cuộc thoại (nói và viết). Nó là công cụ cho mọi cá nhân thể hiện khả năng về năng lực và sáng tạo của mình. Việc về năng lực từ xưng hô như thế nào là tùy vào cá nhân (tính cách, tuổi tác, trình độ, tình cảm...) gắn với truyền thống văn hóa dân tộc.

Bên cạnh đó, từ xưng hô còn giữ vai trò là phương tiện biểu cảm hiện tại. Khi hành chức, ngoài ý nghĩa định danh (nội dung cụ thể), từ xưng hô còn biểu hiện tình cảm, xúc cảm, thái độ đánh giá, nhìn nhận khác nhau (nội dung biểu hiện bổ sung) giữa đối tượng và chủ thể. Do đó, quá trình sử dụng từ xưng hô là một quá trình về năng lực của từ duy. Trong giao tiếp ngôn ngữ, chúng ta phải lựa chọn những từ xưng hô khác nhau. Việc xưng – gọi này có giá trị thông báo cho đối

tình giao tiếp biểu đạt vị trí (trong gia đình, xã hội) và mối quan hệ thân sơ và thái độ tình cảm của chủ thể dành cho đối tượng là động tính, trung tính hay âm tính. Khi nghiên cứu về cách xưng hô trong ca dao trữ tình Đàng Bàng sông Cửu Long, trong *Ngữ học trữ 2000*, Nguyễn Văn N (2000, tr. 317) đã khái quát về xưng hô như sau: “T xưng hô trong tiếng Việt không chỉ dùng để “xưng” và “hô” nhằm thể hiện mối quan hệ giữa các đối tượng khi giao tiếp mà còn là phương tiện để biểu đạt tình cảm... Giao tiếp không chỉ nhằm thông báo một nội dung nào đó mà nhằm chinh phục tình cảm của người khác. T xưng hô không chỉ là để dùng để xưng và gọi người khác mà còn tạo ra nhịp điệu của giao cảm giữa đôi bên tâm hồn. Khi xưng hô ta đã xác định vai vị “thân-sơ, gia đình-xã hội”, và thái độ tình cảm của mình (âm tính-trung tính-dương tính). Đối tượng giao tiếp cũng dễ dàng cảm nhận được cái dịu dàng và sự lễ phép của chủ thể xưng hô cũng như hành vi ngôn ngữ thích hợp. Thúc đẩy giao tiếp cho thấy không phải bao giờ chúng ta cũng dễ dàng xử lý các mối quan hệ trên để chủ thể xưng hô phù hợp nhất. Trong ca dao trữ tình, dù là cách nói trực tiếp hay gián tiếp, ví von... vẫn hiện lên hình ảnh hai nhân vật đang bộc bạch nỗi lòng hoặc dò ý trao đổi”. Như vậy, vai trò của xưng hô trong giao tiếp giữa người và vật người là dùng để xưng-gọi và có giá trị giao cảm.

Ca dao trữ tình Đàng Bàng sông Cửu Long là một bộ phận của ca dao Việt Nam. Vì vậy, cách xưng hô trong ca dao cũng như các vùng miền khác. Tuy là xưng hô dùng để xưng-gọi, xác định vai

vị giữa các đối tượng *tôi, tôi, tao, ta, (...)* và các danh từ chỉ quan hệ gia đình, họ hàng đã được chuyển hóa thành các đối tượng nhân xưng như: *anh, em, qua, bà, u, thiếp, chàng, nàng, (...)*. Các xưng hô này sẽ tạo ra sự dây dưa kết tình cảm vô hình của hai đối tượng trong quá trình giao tiếp để bày tỏ nỗi lòng. Để biểu đạt, Đàng Bàng sông Cửu Long là một vùng đất mới khi hoang, chưa như những bãi đất hình sông ngòi chằng chịt, nên đã sinh ra những cách xưng hô đặc đáo mà chân tình gần gũi, gần bó với cộng dân vùng sông nước miệt vườn mà không một vùng đất nào có được, tạo thêm cho văn hóa giao tiếp của người Việt cái đa thanh, đa sắc, nên chứa đựng quan niệm sống, cá tính của con người ở vùng đất mới Nam Bộ.

2.1. Tên xưng hô

Trong một ca dao trữ tình Đàng Bàng sông Cửu Long mà chúng tôi đã thống kê được qua quyển *Văn học dân gian Đàng Bàng sông Cửu Long* (Nguyễn Văn, Trữ ngữ Địch học Cần Thơ, 1999), có 24 mô hình xưng hô xuất hiện trong tổng số 390 bài ca dao bao gồm:

- (1) Ai - anh (em): 13 lần, chiếm 3,3% so với tổng số các bài ca dao được khảo sát.
- (2) Ai-bà: 1 lần, chiếm 0,2% có thể như nhất so với các mô hình khác.
- (3) Ai tui (tôi) : 5 lần, chiếm 1,28%.
- (4) Anh - bà: 15 lần, chiếm 3,8 %.
- (5) Anh em: 247 lần, chiếm 63,3% có thể cao nhất so với các mô hình khác.
- (6) Anh - nàng: 29 lần, chiếm 7,4 %, đứng vị trí thứ nhì trong các mô hình xuất hiện.
- (7) Anh - thiếp: 2 lần, chiếm 0,5%, một con số hiếm hoi.

- (8) Đó - đây: 14 % n, chi m 3,58%.
- (9) Em - ch: 1 % n, chi m 0,2%, có t % n nh nh t nh mô hình Ai-b u.
- (10) Em - mình: 4 % n, chi m 1%.
- (11) Em (th c n) - quân t : 2 % n, chi m 0,5%, nh mô hình Ai - thi p v i t % n th p.
- (12) Mình - ta (tôi, tui): 16 % n, chi m 4.1%, so v i t % n s là m t t % n xu t hi n t % n g đ i cao.
- (13) Ng i ta - em: 1 % n, chi m 0,2 %. Cùng v i mô hình ai - b u; em - ch, mô hình này cũng ít xu t hi n.
- (14) Qua - b u: 7 % n, chi m 1,79%, là m t t % n v a ph i.
- (15) Qua - em: 3 % n, chi m 0,76 %.
- (16) Ta (tui) - b n: - 2 % n, chi m 0,5%.
- (17) Tao - mày: 1 % n, chi m 0,2%, th p nh t nh ai - b u; em - ch.
- (18) Thi p - chàng: 14 % n, chi m 3,58%, là mô hình cũng th % n xu t hi n nh cách x % n g h trong ca dao dân t c.
- (19) Tôi (tui) - anh: 5 % n, chi m 1,28%, m t t % n trung bình.
- (20) Tôi - b u: 2 % n, chi m 0,5%, là khá ít.
- (21) Tôi - cô: 1 % n, chi m 0,2%, n m trong s các mô hình th p nh t.
- (22) Tôi (anh) - đ u chung tình: xu t hi n 2 % n, chi m 0,5%.
- (23) Tui - em: 1 % n, chi m 0,2%, trong các mô hình th p nh t.
- (24) Tôi (tui) - nàng: 2 % n, chi m 0,5%.

Thông qua k t qu này, chúng tôi đã s p x p i và phân chia các mô hình x % n g h trên thành hai nhóm chính. Đó là nhóm mô hình x % n g h đ c s đ ng ph b i n t t c các vùng m i n th hi n nét t % n g đ ng c a ca dao tr tình Đ ng

b % n g sông C u Long so v i ca dao các vùng m i n khác. Còn i là nhóm các mô hình x % n g h th hi n nét đ b i t trong cách nói c a ng i dân vùng châu th này.

2.2. M t s mô hình x % n g h th % n g g p

2.2.1. Nhóm mô hình x % n g h th hi n nét t % n g đ ng c a ca dao Đ ng b % n g sông C u Long so v i các vùng khác

V i t Nam có n n văn hóa đa đ ng trong th ng nh t. M i vùng có nh ng nét văn hóa riêng hòa vào n n văn hóa dân t c. Cách x % n g h cũng ph n ánh khá rõ đ u này. Trong m ng ca dao tr tình v tình yêu i a đôi th % n g s đ ng m t s mô hình x % n g-g i quen thu c nh : ai-anh(em); anh-em; anh-nàng; anh-thi p; đó-đây; em-mình; em (th c n)-quân t ; mình-ta; ng i ta-em; thi p-chàng; ta-b n. M i c p t x % n g h i đ i n t m t cung b c tình c m riêng.

Qua kh o sát, chúng tôi th ng kê đ c 10 mô hình x % n g g i th hi n m i quan h tình yêu i a đôi. Th t khó đ phân đ nh r ch rồi s c thái tình c m c a các đ i t % n g. Tuy nhiên, có th t m s p x p chúng theo thang b c t th p đ n cao, % n g v i m c đ tình c m c a ch th t khi quen b i t r i yêu, cho đ n khi nên duyên ph i i a, hay trái ngang ti c cho duyên n không thành. T bình đ i n các mô hình x % n g h trên, ta t m x p chúng theo m t tr t t tuy n tính mà ranh gi i đ u tiên b t đ u b % n g c p: *Ai-anh (em)*. “Ai” là m t đ i t phi m đ nh mà theo t đ i n có hai nghĩa. M t là “t i ng h i ch a rõ ng i nào”, hai là “t i ng nói tr ng không ch rõ ng i nào” (Ph % n g Ng c, Quang Khánh, Quang Hùng, 2007, tr. 7). V y “ai” % n đây là ai? Là t % n g tr ng

ngõ m cho đ i t ng ngôi 1 ho c ngôi 2, hay chính là ngôi 3 đ c ngôi 1, 2 đ c p đ n. Cách g i này khi n ta khó xác đ nh v trí c a đ i t ng, nh t là ai i là m t đ i t phi m ch không nêu đích xác ng i nào. Nó th hi n tình c m c a đ i t ng cũng không b c l rõ:

Ch cho đ n m n k p ch

Ch cho rau mu ng m c b tr bông

Rau mu ng tr bông m c lòng nó tr

Ai b u anh ch anh k công n.

Có ph i “ai” ở đây là m t ng i th ba nào khác, hay chính là cách nói đ a đ y c a cô gái b n h cho mình: *em không có b u anh ch sao b y g anh k công?* Đó là cách nói đ a đ y trong ngh thu t giao ti p c a ng i Vi t. Khi mu n bày t lòng mình nh ng còn e ng i nên h m n n đ i t ng th ba đ nói bóng gió đ u mình ng ý. Cách x ng g i này ph n ánh m i quan h còn kho ng cách khá xa trong tình yêu l a đôi. Tình c m m i ch b c đ u đánh ti ng, thăm dò:

G p em g i a ru ng g i a đ ng

H i thăm th c n loan phòng ch ai?

Đ i t “ai” này g i ng nh m t ch t th vàng m i trong tình c m. Nó giúp cho ch th thu nh n thông tin đ i th đ b t đ c h ng đi s p t i.

G n v i cách x ng hô này là c p t “đây-đó, ta-b n, tôi-cô” v i t t c s e dè thi u t tin trong tình yêu. Vì th , ch th và đ i th ch a xích l i g n nhau đ c. Dĩ nhiên, cách x ng g i: *đây-đó, ta-b n, tôi-cô* này đã có b c ti n tri n h n trong tình c m. Chúng ta có th xác đ nh đ i t ng m t cách đàng hoàng ch không m nh t, ho c khó xác đ nh nh c p “ai-anh (em)” ở trên. M c dù đã xác

đ nh rõ đ i t ng nh ng c p “đó-đây” th hi n tình c m c a ch th v n còn xa cách. Nó ch đ ng l i m c đánh ti ng, thăm dò và ph n nào đó ch xu t phát đ n ph ng t m t phía. Qu th t lúc này, ch th tr tình ch m i “b t đèn xanh” phát tín hi u cho đ i ph ng hi u tình ý c a mình mà ch a b t k t qu ra sao:

Đó v i đây duyên n s s / Sao còn th t t mà ch trông ai.

Hay m t l i tr u gh o có duyên:

Chào cô tr c mĩ tiên phuông (phong)

Chào cô sau lái m t vuông ch đ i n

Ng i nào là v anh Vân Tiên?

Nói cho tôi b t t tôi chào l n ch dâu

Ng i nào là nghĩa tôi dâu

Nói cho tôi b t t đ g i câu ân tình.

Nhìn m t góc đ khác, cách x ng hô này còn là s phòng th :

Đó vàng đây cũng kim ngân

Đó ch ng m i ph n đây chín có đ .

Tuy nhiên, cùng v i c p “ta-b n”, tình c m không ch đ ng m c đánh ti ng, thăm dò n a mà hai bên đã có m i giao c m:

B n v ta ch ng dám c m

Dang tay đ a b n ru t b m nh đ a.

T cách x ng hô “em-quân t ”:

Chi u nay em xách cái l i i hái

Đi ra sông cái em t i (t v n) cho r i

S ng làm chi mà b t t ly quân t

Thác cho r i đ ng ch th y chung.

đ n x ng hô “thi p-chàng” là rõ nét nh t ti n tri n c a tình c m:

Thi p đ ng g n chàng h n vàng chín nén

Chàng đ ng g n thi p h n chén thu c tiên.

Mối quan hệ của đôi tình nhân giờ đây không còn là sự e thẹn của ngày đầu gặp gỡ đánh tiếng tình, mà giờ đây giữa đôi lứa đã có tình yêu. Qua kết quả mà chúng tôi đã thống kê được, mô hình này xuất hiện 14 lần chiếm 3,58%. Mối liên là một cách nói khác nhau, nhưng cùng miêu tả mối quan hệ đôi lứa trong giai đoạn yêu nhau với tình cảm nhưng mong nhớ, đợi chờ, muốn mãi bên người mình yêu. Tình cảm này thể hiện rõ rệt trong thơ ng thái. Đó có khi là sự bền bỉ, lâu lâu:

*Chàng và thiếp cũng xin đôi
Cứu cho trái tim ng đợi ng mà trái tim ng.*

Nhưng có lúc còn là sự hi sinh:

*Vì chàng thiếp bỏ đoàn oan
không tin giờ áo ra xem đâu lâu.*

Càng yêu nhau bao nhiêu, người ta càng xa nhau bấy nhiêu. Câu “thiếp-chàng” phản ánh mối quan hệ thân thiết nhưng vẫn còn dè chừng với sự xa cách:

*Một mai thiếp có xa chàng
Đôi bông thiếp trái, đôi vàng thiếp xin.*

Câu xướng hô này quen thuộc đã gặp nhau lắm. Và cũng từ đây mà phát sinh ra những cách xưng hô và mang màu sắc văn chương nhưng cũng vì bình dân gần gũi. Đây là các câu “anh-nàng; anh-thiếp”.

Các mô hình này, một số đã được thay đổi bằng các từ xưng hô quen thuộc mang tính khu vực. Nó góp phần xóa đi không khí trang nghiêm, biến lời nói kiểu mẫu thành cách nói bình dân, gần gũi. Chẳng hạn thay vì dùng “chàng” gọi là “anh”, hoặc xưng “anh” thì sắc thái đã dịu lại: “*Anh giữ tay đánh thiếp sao đành/ Nhỡ khi đôi khố rách lành có nhau*”. Nếu

nhưng câu “thiếp-chàng” còn là tình cảm nhưng mong thì đến “anh-thiếp” đã phản ánh một tình cảm khác. Nghĩa là đôi lứa đã trải qua những năm tháng gặp gỡ nghĩa tình: “*Anh nghiêng tai lắng nghe/ Cho thiếp kể khó cho anh nghe/ Từ ngày anh đau ban của lòng trái tim/ Mối tình đôi ng cảm ôi/ Công em bằng đôi ng đôi ng/ Bây giờ anh ở bên ông trái nào đôi anh*”.

Tình cảm càng trở nên tha thiết hơn khi chờ đợi tình cảm từ người yêu, xưng “anh” hay người yêu. “Anh-em” là một mô hình xưng hô phổ biến được nhân dân chúng ta sử dụng, chúng tôi đã thống kê được 247 bài ca dao xuất hiện mô hình này. Nó chiếm số lượng cao nhất trong 24 mô hình xưng hô thơ ng gặp, chiếm 63,3 % trong tổng số 390 bài ca dao đã khảo sát. Trong ca dao, câu “anh-em” được dùng để miêu tả tình cảm. Dù mối quan hệ có sự giao hay đã gặp gỡ thì mô hình này vẫn được sử dụng. Người yêu và vị trí vẫn có truyền thống coi trọng tình cảm, có lẽ vì thế mà những cách xưng hô mang tính biểu cảm cao được ưa chuộng. Nó biểu hiện rõ rệt cung bậc từ ngày đầu tình yêu thủy chung đến:

*Bên dòng kinh sáng anh sang
Gặp em đôi ng đó xin xang trong lòng.*

Đến lúc bày tỏ tình cảm rõ ràng thì nhiên không ngại phép tắc:

*Anh có vợ chia phần lòng cho người
Đem vô phá đổ oang thơ ng sao nên.*

Hay cách xưng hô của vợ chồng với nhau:

*Anh đi em ở nhà
Hai vai gánh nặng ng già con thơ.*

Hoặc có khi tình cảm đã tan vỡ nhưng chờ đợi vẫn dùng cách xưng hô triu mến đó “*Dù kẻ đi đi đôi ng phân rã/ Nghe*

em có ch^hn, b^hng chén c^hm anh khóc ròn^g”.

Qu^h th^ht, n^hu ch^hd^ha vào cách x^hng hô này mà xác đ^hnh m^hi quan h^h l^ha đôi thì có ph^hn g^hng ép. B^hi vì l^h b^ht c^hm c đ^h tình c^hm nào thì nó cũng tr^h nên thông đ^hng. Dù sao thì v^h s^hc thái bi^hu c^hm nó cũng đã phá v^h rào c^hn tâm lý e dè, nhút nhát, thi^hu t^h tin, luôn gi^h k^h, phòng b^h, che đ^hy tình c^hm th^ht c^ha mình so v^hi nh^hng mô hình x^hng hô nh^h “ai-(anh, em), đó-đây”. Cách x^hng “anh-em” th^ht s^h đã đ^ha đ^hi b^h tâm h^hn g^hn nhau thêm chút n^ha. Cái không khí s^hng sùng c^ha bu^hi m^hi quen hoàn toàn bi^hn m^ht. Thay vào đó là không khí đ^hm m^hc^ha gia đình Vi^ht khi chuy^hn hóa danh t^h thân t^hc “anh, em” thành đ^hi t^h nhân x^hng.

Tuy nhiên, dù cho cu^hc cách m^hng thay đ^hi t^h x^hng hô có đi t^h cách nói bóng gió xa xôi “ai-anh(em)” đ^hn cách x^hng hô ng^ht ngào “anh-em” thì l^hn ranh tình c^hm v^hn còn kho^hng cách. Ph^hi k^h đ^hn c^hp “mình-ta” thì m^hi th^ht s^h xóa nhòa l^hn ranh vô hình đó. Đi^hu này có th^h d^h dàng lý gi^hi. Khi yêu nhau th^ht s^h thì ngay trong cách x^hng hô, đ^hi t^h ng cũng c^hn ph^hi thay đ^hi so v^hi ng^hng b^hng th^hng. C^hp “em-mình” là m^ht b^hng c^h t^hn trong cách x^hng hô. Nó đ^hng nghĩa v^hi v^hc trong m^hi quan h^h yêu đ^hng đã không còn kho^hng cách xa v^hng n^ha. Trong ngôn ng^h x^hng hô c^ha ng^hng Vi^ht, t^h “mình” th^hng dùng trong quan h^h v^h ch^hng hay v^hi nh^hng ng^hng i thân thi^ht. Chính vì th^h, khi ch^h th^h tr^h tình trong bài ca dao sau c^ht t^hng g^hi *mình* thì m^hi quan h^h đã tr^h nên sâu đ^hm. Mô hình này xu^ht hi^hn 4 l^hn nh^hng đã mang đ^hn

cho ng^hng i đ^hc nh^hng c^hm nh^hn tình t^h. Ch^hng h^hn cô gái trong bài ca dao sau hoàn toàn chi^hn th^hng cái tôi cá nhân khi thay đ^hi cách x^hng hô b^hng t^hng “mình” n^hng m^h v^hi bao trăn tr^h:

Năm ngoái em còn e ng^hi

Năm nay em kêu đ^hi b^hng mình

Áo bà ba nút l^hc chung tình ai may?

Ca dao tr^h tình Đ^hng b^hng sông C^hu Long cũng nh^h ca dao các mi^hn khác s^h đ^hng m^ht s^h mô hình x^hng hô chung. Đây là m^ht y^hu t^h góp ph^hn t^ho nên b^hn s^hc dân t^hc đ^hm đà. Song song v^hi tính th^hng nh^ht trong cách x^hng hô đã đ^h c^hp l^h trên, ta còn phát hi^hn ng^hng i Vi^ht l^h Nam B^h có nhi^hu cách x^hng hô đ^h bi^ht nh^hng không kém ph^hn đ^hc đáo.

2.2.2. Nhóm mô hình x^hng hô th^h hi^hn nét đ^h bi^ht c^ha ca dao tr^h tình Đ^hng b^hng sông C^hu Long so v^hi ca dao các vùng khác

M^hi ng^hng i sinh ra l^h m^ht vùng đ^ht khác nhau do tác đ^hng c^ha các y^hu t^h thiên-đ^ha-nh^hn mà t^ho ra nh^hng nét khác bi^ht gi^ha các đ^ha ph^hng. Đ^hng b^hng sông C^hu Long cũng th^h.

Qua kh^ho sát, chúng tôi đã th^hng kê đ^h c 12/24 mô hình x^hng hô bao g^hm: *Ai-b^hu; ai-tui; anh-b^hu; qua-b^hu; qua-em; tôi (tui)-anh; tôi-b^hu; tôi (anh)- đ^hu chung tình; tui-b^hn; tui-mình; tôi-nàng; tui-em*. Các mô hình này là hi^hn thân c^ha các m^hi quan h^h tình c^hm ph^hc t^hp, nh^hng th^h hi^hn v^hi m^ht s^hc thái su^hng s^h h^hn, đ^h l^h cá tính và ph^hm ch^ht c^ha ng^hng i Nam B^h trong văn hóa giao ti^hp, ng^hng x^h trong tình yêu. Tác gi^h Thái Doãn Hi^hu, Hoàng Liên (1993, tr. 6) khi nghiên c^hu v^h ca dao tình yêu l^h nhi^hu mi^hn

khác nhau đã nh n đnh: “X a nay tình yêu ch có m t nh ng b n s th y m i dân t c s có s c h ng riêng: ng i Thái yêu th th, ng i H'Mông (Mèo) yêu đ m đu i, ng i Vân Ki u yêu b c l a, ng i Kinh yêu n ng nân, chín ch n, ng i Gia Rai yêu l ng l, ng i B c Ninh yêu tình t , ng i Hà N i yêu thanh lch, ng i Thanh Hóa yêu nhu m, ng i Ngh yêu đ m đà, ng i Thái Bình yêu ăn sng nói gió, ng i Hu duyên dáng trong n t yêu, ng i Qu ng, ng i Bình Đnh yêu h n nhiên, ng i mi n Nam yêu thi t thà c i m ”.

Kh o sát 12 c p t x ng hô trên ta th y c p “qua-b u” là đ m ch t Nam B nh t. Theo *T đ n ph ng ng Nam B* (Nguyễn Văn Ái, Lê Văn Đ c, Nguyễn Công Khai. 1994), t “qua” có hai nghĩa: “ti ng ng i ch ng t x ng hô v i v ” (tr. 460) và nghĩa th ng dùng ch “sang, đ n” (tr. 460); còn “b u” là “ti ng g i ng i yêu, t tình thân thi t, nay ít dùng” (tr. 80). Cách x ng hô “qua-b u” này ch xu t hi n trong kh u ng giao ti p c a c dân vùng châu th x a. Đ c bi t t “qua” hi n th c v n còn xu t hi n nh ng t n s th p, th ng dùng cho đ i t ng l n tu i x ng v i ng i nh tu i h n. Riêng t “b u” thì không th y n a. Kh o sát trong m ng ca dao tr tình, ta th y khi ch th ch n mô hình “qua-b u” đ x ng-g i nghĩa là lúc tình c m c a hai đ i t ng đã có s g n bó, dù cho m i quan h c a h có ph i là v ch ng hay không ho c đang trong tình tr ng xa cách. N u là m i quan h v ch ng thì có hai tr ng h p. Th nh t là tình c m đang g n bó keo s n v i l i th non h n bi n:

*Bao giờ c u n h t quay,
Thì qua v i b u d t dây cang th ng.*

Th hai là m i quan h đã b t đ u có đ u hi u r n n t:

*B u nói v i qua b u không lang ch
B t đ ng b u r i đành đ b u ch a?*

Th hai, n u là tình yêu đôi l a thì m i quan h có s n y sinh m t s v n đ tiêu c c t o kho ng cách:

*B u có th ng qua
Khăn mu soa đ ng đ i,
Hát b i đ ng mê
Ru ng r y lo làm,
D u em làm th t, b u giùm cho em.*

Hay có khi là s trách móc và ti c nu i duyên n không thành:

*Trách m v i cha ch qua không trách
b u
Cha m ham giàu g b u đi xa.*

M c dù mô hình này ch xu t hi n v i m t t l v a ph i (7 l n) nh ng đã mang đ n cho ca dao Đ ng b ng sông C u Long m t nét riêng. Đi u này ch ng t ca dao đã ph n ánh khá đ y đ l i ăn ti ng nói h ng ngày c a qu n chúng nhân dân.

Bên c nh đó, chúng tôi đã kh o sát đ c m t s c p bi n th t mô hình x ng *qua* g i *b u*. Đ y là các c p: *Ai-b u*, *anh-b u*, *qua-em*, *tôi-b u*. Các bi n th này ch y u th hi n m i quan h tình yêu l a đôi v i b c t n đáng n v tình th, hoàn c nh và m i quan h “*n a v i*”. Cũng nh c p “*ai-anh(em)*”, c p “*ai-b u*” lúc này ch th tr tình không nh c t i m t đ i t ng đích xác mà có tính chung chung. Nh ng m i quan h không ph i *cái thu ban đ u l u luy n y* mà

đôi từ trong lúc này đang yêu với tôi hỡi a hỡi n vàng đá:

Trăm năm xưa ng cô t rời tàn

Dù u ai ve b u ch ng màng t i ai.

Ngôi i miền Nam luôn b c l tình c m th ng th n, b c tr c, không d u gi m hay nói g n nói xa mà đi ngay vào đ . Cá tính này đã khiến cho ch th không ng n ng i dùng nh ng t x ng hô mang s c thái đ ng tính, v t qua gi i h n th c s c a m i quan h đ đ t hi u qu b u c m cao nh t. Cách x ng “ai” g i “b u” dù ch xu t hi n 1 l n nh ng đã góp ph n tô đ m cho cách nói c a c dân mi t C u Long nét cá tính riêng. Ng li u trên, t “ve” có nghĩa “là tán, d dành” (Ph ng Ng c, Quang Khánh, Quang Hùng, 2007, tr. 1026). Đi u này ng ý dù ai có tán tnh, d dành b u thì b u cũng không ng. “Ai” trong ng c nh này nó đ ng nghĩa v i “b t c ng i nào”. Đây là l i c a nh ng ng i yêu nhau. H nh c nh nhau khi có đ i t ng th ba mu n xen vào m i quan h c a hai ng i thì c hai ph i gi lòng chung th y, tr c sau không đ i.

Đ n c p “tôi-b u” hay “qua-em”; “anh-b u” thì đ i t ng đã r t c th . Khi yêu, ng i ta th ng nghĩ đ n t ng lai và thích s ch c ch n ki u nh :

Anh có th ng em làm gi y giao kèo

Thò tay đ m ch đ u nghèo cũng ng.

Tình c m lúc này ch m i xu t phát v i l i t tình mà ch a bi t đ i t ng có đ ng ý hay không, ch th đã v i ch n cách x ng hô ki u “v t rào” - v ch ng đ kéo g n kho ng cách cũng nh t o lòng tin cho đ i ph ng. Thay vì g i nhau là “anh” x ng “em” thì ng i Nam B l i

dùng “qua-em” hay “b u-anh”. Hay c cách nói có s c thái trung tính nh ng r i l i cũng nghe g n g i đó là c p “tôi-b u”:

Đ n cò lên tr c kêu vang

Anh còn th ng b u, b u khoan l y ch ng

Mu n cho nhân ng i đ o đ ng

Tôi đây th ng b u nh ch ng b u th ng.

Tuy nhiên c các c p bi n th này, ta th y tình yêu l a đôi dù r t n ng n n, da di t nh ng có lúc ch là tình đ n ph ng xu t phát t m t phía, phía chàng trai:

Chèo ghe mái n i mái chm

Lòng anh th ng b u nên tìm đ n đây.

Hay đó là l i ng ý mà không ch c đ c đáp tình:

B u có ch ng ch a, b u th a cho thi t

K o anh l m t i nghi p cho anh.

Các c p t x ng hô d bi t c a Nam B còn g m: *ai-tui(tôi); mình-(tôi, tui); tui-b n; tôi (tui)-anh; tôi (anh)- đ u chung tình; tôi-nàng*. Trong m ng ca dao tr tình Đ ng b ng sông C u Long, ng i bình dân r t chu ng các cách x ng-g i trên. Nó hoàn toàn m t đi s c thái trung tính (so v i t x ng hô ti ng Vi t) mà nâng lên đ ng tính ho c gi m xu ng âm tính. Và m i quan h gi a hai đ i t ng lúc này có s chuy n bi n rõ r t đ quy t đnh yêu hay không yêu. Trong giao ti p kh u ng , ng i Nam B th ng hay b c l cá tính c a mình. Vì th khi x ng-g i cũng hay s đ ng đ i t *tôi/tui-bi n* th c a *tôi*, ng m ch cái *tôi* cá nhân. Đi u này tuy có t o ra m t chút kho ng cách, song nó l i g n bó v i “*l i ăn n t*” trong văn hóa giao ti p c a h . M t khác, cách x ng *tui* c a ch th cũng b c l th ng tình c m dành cho đ i ph ng:

Tàu chìm còn n i giàn mui

Anh l i u th i ng đ i ng mình tui, tui nh i .

Nh ng nó cũng là s th th khi ch a n m ch c tình hình: “*Ch t tôi, tôi ch u ch đ i ng b n b u b đ i u chung tình*”. Bên c nh đó, khi ch th tr tình x ng “tui” k t h p v i “ai, anh, em, mình, b n” hay “đ i u chung tình” thì nó v n không ph n ánh m i quan h g n bó keo s n nh c p “mình-ta, anh-em”. Nó ch m i th hi n giai đ o n đánh ti ng và ch đ i đ i t i ng đón nh n. Cách x ng hô này tuy t o ra m t c ly vô hình trong tình yêu nh ng đó l i là m t c ly c n thi t trong văn hóa i ng x l ch thi p c a ng i i Nam B . Khi ng l i yêu mà s d ng t ng quá hoa m thì d làm cho đ i ph i ng nghi ng . Cách x ng hô “tôi/tui” này d làm cho đ i t i ng ch p nh n b i nó hi n thân cho đ c tr ng tính cách c a ng i i Nam B . Dĩ nhiên là v s c thái tình c m, mô hình ch a m t v x ng “tôi/tui” này t t y u ph i đ c khai thông, chuy n đ i thì m i ph n ánh đ c m i quan h thân m t trong tình yêu. Nghĩa là chuy n t “tôi/tui” đ n “anh (em)” và t “anh/em” ti n đ n cách x ng g i “mình-ta”. B c cu i cùng là b i cái d u n i “-” ng n ng i gi a các t x ng hô đ i đ n cách g i ph n ánh m i quan h tình yêu không còn s ngắ cách. Đó là cách nói g p: *đôi ta, đôi l a ta, chúng mình...* đ tình yêu th t

s thắng hoa.

3. K T LU N

Cũng nh t x ng hô ti ng Vi t, t x ng hô trong ca dao tr tình Đ ng b ng sông C u Long cũng có giá tr thông báo cho đ i t i ng bi t vai v , thái đ c a hai đ i th . Đ c bi t, nó còn mang giá tr thông báo th m mĩ. Bên c nh giá tr ng d ng, t x ng hô còn ph n ánh tình c m tha thi t c a đôi l a yêu nhau. Vì th , nó tr thành ph i ng ti n t v ng đ c đ ng đ cá nhân b c l tình c m mà khi ti p xúc, đ i th hoàn toàn có th nh n ra. So v i ca dao B c, Trung B thì cách x ng hô trong ca dao tr tình Đ ng b ng sông C u Long có s c kh i g i tình c m m nh m . V i cá tính b c tr c, ngang tàng nh ng coi tr ng tình nghĩa, ch th tr tình không e dè, kiêng k mà b c l th ng tình c m c a mình m c cho đ i ph i ng có đáp l i hay không (tôi/tui-b u, tui-em...). Không nh ng th , ng i i Nam B còn có xu h i ng dùng nh ng t x ng hô *truy n l a* . Nghĩa là trong cách x ng g i ph i làm sao t o đ c i n t i ng m nh trong lòng đ i th (mình-ta, qua-b u,...). Qua đó, ta nh n th y trong cách x ng hô, c dân Đ ng b ng sông C u Long ch u nh h i ng l n t môi tr i ng s ng, có tính m nh m , khoáng đ t, làm phong phú thêm cách x ng g i trong ca dao các vùng mi n trên lãnh th Vi t Nam. □

TÀI LI U TRÍCH D N

1. Cù Đình Tú. 1993. *Phong cách h c và đ c đ i m tu t i t i ng Vi t*. Hà N i: Nxb. Đ i h c và Trung h c chuyên nghi p.
2. Khoa Ng V n Đ i h c C n Th . 1999. *V n h c dân gian Đ ng b ng sông C u Long*. Hà N i: Nxb. Giáo d c.
3. Nguy n Văn Ái, Lê Văn Đ c, Nguy n Công Khai. 1994. *T i đ i n ph i ng ng Nam B*. TPHCM:

Nxb. TPHCM.

4. Nguyễn Văn N. . 2000. *Cách xing hô trong ca dao tr tình Đng bng sông C u Long*. Trong Ng h c tr 2000 - Di n đàn h c t p và nghiên c u. Hà N i: Nxb. H i Ngôn ng h c Vi t Nam, tr. 317-320.
5. Nguyễn Văn N. . 2012. *Phong cách h c tng Vi t*. C n Th : Nxb Đ i h c C n Th .
6. Ph ng Ng c, Quang Khánh, Quang Hùng. 2007. *T đ n tng Vi t*. Nxb. T đ n Bách khoa.
7. Thái Doãn Hi u, Hoàng Liên. 1993. *Ca dao dân ca tình yêu*. TPHCM: Nxb. TPHCM.

(T p theo trang 86)

ĐI B THÌ S H I VÂN!

GHI CHÚ

- ⁽¹⁾ Bài này đã đ c đăng trong báo *D n Đàn*, s 164, tháng 7/2006. Do xu t b n Paris, báo này r t ít đ c đ c trong n c. Vì th chúng tôi cho là nên đăng l i, sau khi tác gi đã s a m t s chỉ t t sai sót.
- ⁽²⁾ Bài này ch y u khai thác các t li u do H. Cossaert s u t p trong bài: *La Route mandarine* [Đ ng cái quan], trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué* [B.A.V.H.], 1920, tr. 1-135.
- ⁽³⁾ Nay đ c g i là Nam Ô, do ch u nh h ng cách đ c c a ng i Pháp!

TÀI LI U TRÍCH D N

1. Cordier, Henri. 1884. *Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine* [Cu c du hành c a Pierre Poivre Đàng Trong]. *Revue d'Extrême-Orient*, t p III.
2. Cosserat, H. 1917. *Notes biographiques sur les Français au service de Gia-Long* [Ghi chú t u s c a các ng i Pháp ph c v vua Gia Long]. *Bulletin des Amis du Vieux Hué* [B. A. V. H.], s 3, tháng 7-9.
3. Cossaert, H. 1920. *La Route mandarine* [Đ ng cái quan], B. A. V. H.
4. Crawford, John. 1830. *Journal of an Embassy from the Governor Général of India to the courts of Siam and Cochinchina* [Nh t ký c a m t s đoàn t ph toàn quy n n Đ đ n các v ng tri u Xiêm và Đàng Trong]. London: H. Colburn and R. Bentley.
5. Doumer, Paul. 1905. *L'Indochine française* (Souvenirs) [K ni m v Đông D ng thu c Pháp]. Paris: Vuibert et Nony.
6. Dutreuil de Rhins, J.L. 1889. *Le royaume d'Annam et les Annamites, journal de voyage de J.L. Dutreuil de Rhins* [V ng qu c Đ i Nam và ng i Vi t, du ký c a J.L. Dutreuil de Rhins]. Paris: Plon.
7. Qu c s quán tri u Nguyễn. 1969. *Đ i Nam chính biên th c l c* (t p III, t p IV). Hà N i: Nxb. S h c.
8. Qu c s quán tri u Nguyễn. 1963. *Đ i Nam nh t th ng chí* (t p I, t p II). Hà N i: Nxb. Khoa h c Xã h i.
9. Malleret, Louis. 1974. *Pierre Poivre*. Paris: E.F.E.O., Adrien Maisonneuve.
10. Mme Mir & L. Cadière. 1920. *Les européens qui ont vu le vieux Hu : Thomas Bowyear, B. A.V.H.*
11. Paris, C. 1889. *Voyage de Hu en Cochinchine* [Du hành t Hu vào Nam]. Paris: Ernest Leroux.

